

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023

SƠN LA, THÁNG 3 NĂM 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023

Kinh tế xã hội quý I năm 2023 của tỉnh diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng thương mại toàn cầu đang chậm lại, kinh tế trong nước cũng chịu sự ảnh hưởng của cuộc chiến tranh giữa Nga và Ucraina. Trên địa bàn tỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được duy trì, thương mại, dịch vụ tăng khá so với cùng kỳ do làm tốt công tác quảng bá và xúc tiến các hoạt động thương mại, du lịch. Sản xuất công nghiệp giảm chủ yếu do lưu lượng nước tại các hồ thủy điện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm tác động đến giảm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp. Các vấn đề an sinh xã hội được được quan tâm, triển khai kịp thời. Cụ thể như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho việc phát triển cây trồng. Hoạt động chăn nuôi đại gia súc và gia cầm phát triển, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên dịch tả lợn châu Phi vẫn còn tái phát, cùng với giá thức ăn chăn nuôi cao ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi. Bên cạnh đó trong quý I xảy ra một đợt rét đậm, rét hại gây thiệt hại đến cây trồng và vật nuôi. Với sự quan tâm chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành liên quan và sự nỗ lực của doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ gia đình nên nhìn chung sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2023 vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực, cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ đông xuân

Sản xuất cây hàng năm trong quý tập trung vào gieo cấy lúa và gieo trồng cây màu vụ Đông xuân. Tính đến 15/3 toàn tỉnh đã gieo cấy được 10.965 ha lúa, tăng 1,67% (180 ha) so với cùng kỳ năm trước, do thời tiết tương đối thuận lợi nên tiến độ gieo cấy được đẩy nhanh, dự kiến sẽ kết thúc gieo cấy vào cuối tháng 3/2023. Cây hàng năm vụ Đông xuân: ngô 1.209 ha, giảm 3,2% (40 ha) so với cùng kỳ năm trước do giá phân bón, ngô giống tăng cao; rau các loại 4.653 ha, tăng 3,95% do một số địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo

tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường nhiều sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao.

Bên cạnh đó trong quý I ước tính thu hoạch được: 1.657 tấn ngô, tăng 3,56% (57 tấn); rau các loại 48.326 tấn, tăng 6,74% do diện tích gieo trồng tăng.

1.2. Sản xuất cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm tiếp tục được duy trì và phát triển, diện tích cây lâu năm hiện có quý I/2023 ước tính 101.337 ha, tăng 3,49% (3.415 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả hiện có ước tính 70.271 ha: Nhãn 19.728 ha, tăng 1,3% (254 ha) so với cùng kỳ năm trước, xoài 19.854 ha, tăng 0,87% (172 ha); chuối 5.838 ha, tăng 3,02% (171 ha); mận 12.202 ha, tăng 7,03% (801 ha); thanh long 228 ha, tăng 12,32% (25 ha), cam 1.905 ha, tăng 0,69% (13 ha); bưởi 2.418 ha, bằng 97,07% do phá bỏ một số diện tích kém hiệu quả; .. Cây công nghiệp lâu năm: Cao su 5.384 ha, bằng 98,64%; cà phê 18.834 ha, tăng 4,65%; chè 5.824 ha, giảm 0,14%.

Trong quý I/2023 ước tính thu hoạch được 13.948 tấn chuối, tăng 3,8% (511 tấn) so với cùng kỳ năm trước; cam ước đạt 1.461 tấn, tăng 6,64% (91 tấn); bưởi ước đạt 1.978 tấn, tăng 16,97%; cao su ước đạt 295 tấn, tăng 1,72% (5 tấn) do diện tích cho sản phẩm tăng; chè búp ước đạt 346 tấn, tăng 0,87%; ...

1.3. Chăn nuôi

Trong quý I tình hình chăn nuôi vẫn được duy trì ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đều tăng so với cùng kỳ năm trước do dịch bệnh được kiểm soát, công tác tái đàn lợn được đẩy nhanh, tổng đàn gia súc, gia cầm tăng, giá thịt hơi cơ bản ổn định.

Về công tác kiểm soát dịch bệnh gia súc gia cầm, trong tháng Ba không phát sinh thêm ổ dịch Viêm da nổi cục ở trâu bò, tuy nhiên, dịch tả lợn châu Phi phát sinh thêm tại địa bàn 02 xã (xã Mường Bú, huyện Mường La và xã Huy Thượng, huyện Phù Yên). Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy là 43 con với tổng trọng lượng 3.494 kg. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 59 con với tổng trọng lượng 3.988 kg. Ngoài ra, trong quý I/2023 xảy ra rét đậm, rét hại làm thiệt hại 31 con gia súc như sau: *trâu 11 con; nghé 4 con; bò 11 con; bê 5 con.*

Tổng đàn trâu ước tính 114.240 con, giảm 4,37% so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả bị thu hẹp; đàn bò ước đạt 387.445 con, tăng 4,31%, trong đó đàn bò sữa 26.130 con, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước do công ty thanh lý đàn bò sữa già cho chất lượng sữa kém. Đàn bò phát triển khá do được hỗ trợ vốn, kỹ thuật chăn nuôi và có thị trường tiêu thụ và giá ổn định, hiệu quả kinh tế cao; đàn lợn ước đạt 630.070 con, tăng 3,1% so với cùng kỳ do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, người dân tập trung tái đàn; đàn gia cầm ước đạt 7.307

nghìn con, tăng 2,28%, trong đó tổng đàn gà là 6.200 nghìn con, tăng 2,21%, tổng đàn gia cầm tăng do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng Ba: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 411 tấn, tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 565 tấn, tăng 0,89%; thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 4.337 tấn, tăng 6,3%; thịt gia cầm hơi ước tính 1.240 tấn, tăng 5,26%, trong đó sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước tính 977 tấn, tăng 5,05%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 8.020 nghìn quả, tăng 6,54%. Tính chung 3 tháng đầu năm thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 1.348 tấn, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước tính 1.800 tấn, tăng 3,99%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước tính 13.405 tấn, tăng 6,13%; thịt hơi gia cầm ước đạt 3.718 tấn, tăng 5,54%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng và chuẩn bị đủ số lượng, chất lượng cây giống phục vụ cho trồng rừng mới và trồng cây trồng phân tán theo kế hoạch năm 2023.

Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 4.511 m³, tăng 96,39% so với cùng kỳ năm trước do rừng trồng đến thời kỳ khai thác; sản lượng củi khai thác 88.082 ste, giảm 0,24%. Lũy kế ba tháng đầu năm sản lượng gỗ khai thác ước tính 7.601 m³, tăng 10,48% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 242.398 ste, giảm 1,53%.

Công tác phòng cháy chữa cháy rừng đã được các ngành và các địa phương đặc biệt quan tâm. Công tác tuyên truyền pháp luật về PCCCR trên địa bàn quản lý, tổ chức thực hiện tốt các chương trình phối hợp để tuyên truyền về bảo vệ rừng và PCCCR được đẩy mạnh. Công tác dự báo cấp cháy rừng trong mùa nắng nóng khô hanh, thông báo kịp thời đến huyện, xã và chủ rừng được chủ động. Công tác phối hợp với cơ sở trong việc tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao được thực hiện tốt...Tuy nhiên, trong tháng 3/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ cháy rừng tại 2 huyện Mộc Châu, Mai Sơn với tổng diện tích thiệt hại là 56.966 m².

Từ ngày 15/02/2022 đến ngày 14/3/2022, toàn lực lượng đã kiểm tra, phát hiện và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 31 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 18 vụ, diện tích thiệt hại: 0,7 ha rừng; khai thác lâm sản trái pháp luật: 02 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 06 vụ, vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng: 02 vụ, diện tích thiệt hại: 0,116 ha rừng; Tàng trữ, mua, bán chế biến lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 02 vụ, tổng số lâm sản tịch thu: 8,201 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền nộp Ngân sách nhà nước là 154.250.000 đồng. Lũy kế 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh phát hiện 34 vụ phá rừng, 30 vụ vi phạm lâm luật, tổng tiền thu nộp ngân sách nhà nước là trên 363 triệu đồng.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản Quý I/2023 cơ bản ổn định, trong tổng diện tích nuôi trồng hình thức nuôi quảng canh là chủ yếu; việc đầu tư, áp dụng hình thức nuôi quảng canh cải tiến và thâm canh còn hạn chế do chi phí đầu tư cao; thị trường tiêu thụ thiếu ổn định...tuy nhiên với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Sơn La rất lớn cùng với đó là hệ thống sông, hồ trên địa bàn tỉnh đã tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản.

Trong tháng Ba, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 906 tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 850 tấn, tăng 5,1%; tôm đạt 26 tấn, tăng 7,8%; thủy sản khác 30 tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 701 tấn, tăng 2,32% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 104 tấn, tăng 1,67%. Lũy kế 3 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 2.560 tấn, tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.440 tấn, tăng 5,1%; tôm đạt 70 tấn, tăng 6,27% so với cùng kỳ; thủy sản khác 50 tấn, giảm 11,0% so với cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023 giảm 6,22% so với so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lưu lượng nước tại các hồ thủy điện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 12,56% tác động đến giảm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023 cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3 năm 2023 ước tính giảm 2,17% so với tháng trước, giảm chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (giảm 6,29%), 3 ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,77%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng 5,71%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,56%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm mạnh 15,78%, giảm chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (giảm 23,94%) do mực nước tại các hồ thủy điện thấp hơn so với cùng kỳ (cụ thể mực nước tại hồ thủy điện Sơn La tháng 3/2022 là 204,3 m, giảm 7,5 m so với cùng kỳ). 3 ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,93%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,51%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I năm 2023 giảm 6,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,41%;

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,75%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 12,56% chủ yếu do lưu lượng nước tại các hồ thủy điện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất giảm mạnh; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,63%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	<i>DVT: %</i>	
	Tháng 03/2023 so với kỳ trước	Quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	84,22	93,78
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	108,93	105,41
Công nghiệp chế biến chế tạo	101,63	106,75
Sản xuất và phân phối điện	76,06	87,44
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	104,51	103,63

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 3 năm 2023 có 12 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 8,93%; sữa tươi tiệt trùng tăng 13,74%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 13,16%; cà phê rang nguyên hạt tăng 6,44%; nước tinh khiết tăng 10,45%; điện thương phẩm tăng 22,86%; nước uống được tăng 5,23%. Có 5 sản phẩm sản xuất giảm gồm: tinh bột sắn giảm 4,49%; đường RS giảm 3,59%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 11,14%; chè xanh giảm 46,26% do cùng kỳ năm trước chè cấp cành sớm, vụ năm nay thu hoạch muộn hơn; điện sản xuất giảm 24,23% do mực nước tại các hồ thủy điện đang thấp hơn so với cùng kỳ.

Quý I năm 2023, hầu hết các sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 5,41%; sữa tươi tiệt trùng tăng 9,05%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 9,22%; tinh bột sắn tăng 11,98%; nước tinh khiết tăng 16,98%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 4,86%; điện thương phẩm tăng 13,97%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 4,29%. Có 4 sản phẩm sản xuất giảm gồm: đường RS giảm 5,87%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 6,10%; chè xanh giảm 46,26%; điện sản xuất giảm 12,83%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 năm 2023 tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh

ngành nhà nước tăng 0,06%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,03%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đổi. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 1,32%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,92%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,84%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,85%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 0,59% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,03%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,12%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đổi. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 0,99%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 2,38%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,9%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,64%.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo, trong quý tiếp theo có 46,88% doanh nghiệp có triển vọng tốt hơn, 28,13% doanh nghiệp giữ nguyên và 25% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý I/2023, toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 471 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký 262 tỷ đồng, giảm 65,59% so với cùng kỳ, vốn bình quân 3,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 67,3%; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 740 hồ sơ, chiếm 99% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 119 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I/2023 số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn 42 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (28 doanh nghiệp, 14 đơn vị trực thuộc) giảm 8,89% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 102 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tăng 49,26% so với cùng kỳ; giải thể 28 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (7 doanh nghiệp và 21 đơn vị trực thuộc).

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 3/2023 ước đạt 3.290 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 51.626 tỷ đồng.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Quý I năm 2023, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng cao vào dịp Tết nguyên đán Quý Mão, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng chủ yếu ở một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của dân cư dịp trước và trong Tết như lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, quần áo, bánh, mứt, kẹo, đồ dùng gia đình. Bên cạnh đó nhu cầu đi lại, du xuân, đi lễ đầu năm tại những địa điểm tâm linh và nhu cầu du lịch, thăm quan tại những địa điểm du lịch tăng; nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch được tổ chức như: tuần văn hóa, thể thao và du

lich huyện Quỳnh Nhai năm 2023, Lễ Hội Hoa Ban năm 2023, ngày hội hoa Sơn tra... thu hút đông đảo khách du lịch trong tỉnh và ngoài tỉnh, sau Tết khiến nhu cầu tiêu dùng thực phẩm ăn uống tăng đã tác động đến tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2023 tăng khá so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2023 ước tính đạt 2.718,3 tỷ đồng, tăng 1,07% so với tháng trước và tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,71%; xăng dầu các loại chiếm 12,69%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,03%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,55%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,59%; các ngành còn lại chiếm 17,43%.

So với cùng kỳ năm trước tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 12,42%. Nhiều nhóm ngành hàng có chỉ số tăng cao như: Hàng hoá khác tăng 24,9%; lương thực, thực phẩm tăng 19,64%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 12,55%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,20%;...Nhóm có chỉ số tăng thấp nhất là doanh thu đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 2,79%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa quý I năm 2023 ước đạt 8.015,8 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,96%; xăng, dầu các loại chiếm 12,34%; gỗ và vật liệu xây dựng 10,94%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,62%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 6,64%; các ngành còn lại chiếm 17,50%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11,51%, trong đó một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng cao như: Hàng hoá khác tăng 16,68%; lương thực, thực phẩm tăng 15,84%; xăng, dầu các loại tăng 12,33%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 11,62%; Bên cạnh đó một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng thấp như: vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,22%...

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng Ba đạt 727,48 tỷ đồng, tăng 18,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 278,95 tỷ đồng, tăng 17,82%; du lịch lữ hành ước đạt 1,56 tỷ đồng, tăng 3,7 lần; dịch vụ khác ước đạt 449,97 tỷ đồng, tăng 18,54%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác quý I/2023 đạt 2.072,02 tỷ đồng, tăng 12,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng ước đạt 810,76 tỷ đồng và tăng 15,71%; dịch vụ lữ hành ước đạt 4,53 tỷ đồng, tăng hơn 5 lần và dịch vụ khác ước đạt 1.256,73 tỷ đồng, tăng 10,17%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao do trong quý I làm tốt công tác xúc tiến du lịch, thương mại thu hút lượng khách lớn trong và ngoài tỉnh, kéo theo sự gia tăng các loại hình kinh

doanh ăn uống như nhà hàng, quán ăn, đồng thời các đơn vị kinh doanh đã đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải quý I năm 2023 ước đạt 785,3 tỷ đồng tăng 17,50% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 3 đạt 412,97 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 38.453,8 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 3,18%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 3,16% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 374,67 nghìn lượt hành khách, tăng 3,4%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 38.060 nghìn Hk.Km, tăng 3,18%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 14,8%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,04% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 13,5%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 7,88%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 37,9 tỷ đồng, tăng 3,06% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 11,3% (trong đó vận tải đường bộ tăng 10,96%).

Dự tính quý I năm 2023 số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.200,8 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 112.174,8 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 19,22%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,69% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 1.091,63 nghìn lượt hành khách, tăng 18,25%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 111.055,19 nghìn Hk.Km, tăng 15,55%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 110,3 tỷ đồng, tăng 20,86% (trong đó vận tải đường bộ tăng 20,53%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng 3 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 567,64 nghìn tấn, tăng 1,75% so với tháng trước và tăng 17,13% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 73.359,86 nghìn Tấn.Km tăng 1,62% so với tháng trước và tăng 11,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 559,34 nghìn tấn, tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 17,03% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 73.121,26 nghìn Tấn.Km tăng 1,62% so với tháng trước và tăng 11,84% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa ước đạt 223,4 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 20,89% so với cùng kỳ năm trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 222,3 tỷ đồng.

Dự tính quý I năm 2023 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.682,38 nghìn tấn, tăng 13,22% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 213.712,29 nghìn Tấn.Km tăng 12,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 1.658,73 nghìn

tấn, tăng 13,07% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 213.032,56 nghìn Tấn.Km tăng 12,78% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá Quý I/2023 ước đạt 655,8 tỷ đồng, tăng 17,03% so với cùng kỳ năm trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 652,5 tỷ đồng, tăng 17,01%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 3 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 6,5 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2,44% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 6,4 tỷ đồng, tăng 2,14%), doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tới 98,23% doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 15,48%.

Dự ước quý I năm 2023 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 19,1 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,82% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 18,8 tỷ đồng, tăng 14,91%), doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tới 98,30% doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 03/2023 có xu hướng giảm nhẹ, chủ yếu ở các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm có nguồn cung trên thị trường dồi dào, trong khi nhu cầu tiêu dùng của người dân tương đối ổn định; Giá xăng dầu giảm do quyết định của liên Bộ Công thương – Tài chính điều chỉnh giá trong tháng; chỉ số giá điện sinh hoạt giảm do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 giảm 0,25% so với tháng trước, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 3 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 3 giảm 0,25% (khu vực thành thị giảm 0,17%; khu vực nông thôn giảm 0,28%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 02 nhóm hàng tăng giá, 04 nhóm hàng giảm giá và 05 nhóm hàng có giá ổn định, cụ thể:

- Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,33% do thời tiết giao mùa, một số bệnh về đường hô hấp, huyết áp gia tăng, đặc biệt là các bệnh về cúm,...khiến giá của một số loại thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm, thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng so với tháng trước. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giá tăng 0,08% do nhu cầu sử dụng hoa tươi cho ngày lễ Quốc tế Phụ nữ ngày 08/3 tăng.

- Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giá giảm mạnh nhất 0,68%; nhóm giao thông có mức giá giảm 0,26%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có mức giá giảm 0,02%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD có mức giá giảm 0,01%.

- Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định so với tháng trước: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm giáo dục; nhóm bưu chính viễn thông.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3 tăng 1,92%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng tăng giá, 02 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng có giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 2,53%. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất với 41,57%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,01%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,57%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,74%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,66%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,42%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,42%; hai nhóm còn lại tăng 0,06%-0,44%. Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 2,42%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 41,57% do điều chỉnh học phí ở tất cả các cấp học đây là lần điều chỉnh học phí đầu tiên từ năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, mức học phí thu theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,01% so với cùng kỳ do tình hình kinh tế, xã hội phát triển ổn định các nhà hàng, quán ăn mở cửa phục vụ đều đặn, các sự kiện lễ hội, cưới hỏi không bị gián đoạn bởi dịch bệnh khiến nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng lên.

(iii) Tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động du lịch ăn uống, vui chơi, giải trí phục hồi và phát triển.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI**

Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 2,42% so với cùng kỳ từ các đợt điều chỉnh giá xăng dầu do ảnh hưởng biến động giá xăng dầu thế giới.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 3 giảm 0,90% so với tháng trước và giảm 1,79% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 6.694.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.385.800 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 3 tháng tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 3 tháng tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

V. VỐN ĐẦU TƯ

Tình hình đầu tư trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nền kinh tế đang trên đà phục hồi sau 02 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, địa phương nỗ lực, quyết liệt triển khai nhiệm vụ, giải pháp, đặc biệt là công tác giải ngân vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại trạng thái bình thường đã góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh. Dự tính tổng vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành quý I năm 2023 đạt 4.796,02 tỷ đồng, tăng 11,52% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước 1.402,5 tỷ đồng, chiếm 29,24% và tăng 14,21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 190,0 tỷ đồng, chiếm 13,55%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 1.212,5 tỷ đồng chiếm 86,45%; Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.292,126 tỷ đồng, chiếm 70,73%, so với cùng kỳ tăng 10,4%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1,394 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2023 ước đạt 882,5 tỷ đồng, tăng 6,39% so với cùng kỳ năm trước và bằng 16,17% kế hoạch năm. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 733,5 tỷ đồng, tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 149 tỷ đồng, tăng 0,27%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do năm 2023 tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh toàn xã hội trên đà phục hồi và đi vào ổn định; các hoạt động xúc tiến đầu tư được UBND tỉnh triển khai thu hút được nhiều dự án trọng điểm, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương như: đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư các khu đô thị... Đồng thời công tác quản lý, giám sát đầu tư trên địa bàn được tăng cường thực hiện. Nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 của chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án, giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội bền vững, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các chủ đầu tư..

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng, triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự

toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách, Công văn số 5093/UBND-TH ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý I/2023.

Thu ngân sách địa phương tháng 3 ước đạt 1.100 tỷ đồng, bằng 7,2% dự toán, trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 261 tỷ đồng, bằng 10,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Lũy kế thu ngân sách 3 tháng đạt 3.350 tỷ đồng, bằng 13,1% dự toán, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 3 tháng ước đạt 650 tỷ đồng, bằng 15,3% dự toán.

Chi ngân sách tháng 3 dự ước đạt 1.020 tỷ đồng, bằng 6,8% dự toán, lũy kế chi ngân sách 3 tháng ước đạt 2.970 tỷ đồng, bằng 19,8% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 3/2023 ước thực hiện 12.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 11.000 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 4,69%, tổng chi tiền mặt giảm 8,83%. Ước tính quý I/2023 thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng thực hiện 36.904,58 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 35.474,67 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 2,87%, tổng chi tiền mặt tăng 0,35%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.200 tỷ đồng, tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 20.000 tỷ đồng, giảm 3,31%; dư nợ trung dài hạn đạt 24.200 tỷ đồng, tăng 4,71%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 28/02/2023 là 5.621,86 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 509,08 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 3/2023 đạt 30.500 tỷ đồng, tăng 10,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 24.095 tỷ đồng, tăng 15,33%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 6.400 tỷ đồng, giảm 0,28%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

7.1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Tình hình các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản là ổn định. Nhân dân các dân tộc trong tỉnh hăng hái thi đua sản xuất, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần đoàn kết, khắc phục khó khăn vươn lên trong cuộc sống. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tiếp tục

kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và các dịch bệnh mới phát sinh, không để dịch chồng dịch.

Chương trình việc làm: Trong Quý I/2023 chuyển đổi việc làm và tạo việc làm tăng thêm thu nhập cho khoảng 4.783 lao động, đạt 23,9% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023; phối hợp và giới thiệu 12 đơn vị đến tuyển chọn lao động đi làm việc ở trong nước và ngoài nước. Công tác xuất khẩu lao động được chú trọng triển khai thực hiện, từ đầu năm đến ngày 13/3/2023 đã kết nối thành công cho 38 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (*Trong đó: 27 lao động tại thị trường Nhật Bản, 10 lao động tại thị trường Đài Loan, 01 lao động tại thị trường Malaixia*), tăng 38% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 33,9% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.

Chính sách Lao động - Tiền lương: Tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể, đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, Nội quy lao động, ký kết hợp đồng lao động... theo quy định. Tổ chức các hoạt động chăm lo cho đoàn viên, CNVCLĐ nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, tổ chức chương trình “Chợ Tết Công đoàn năm 2023” và “Tết Sum vầy - Xuân gắn kết” tại huyện Phù Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, cung cấp các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với mức giá ưu đãi, bảo đảm chất lượng và gian hàng 0 đồng. Tặng quà cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh và tham gia hoạt động công đoàn, cùng các hoạt động văn hóa, văn nghệ. Kết quả các cấp công đoàn tỉnh Sơn La và các huyện thành phố hỗ trợ thăm hỏi, tặng quà Tết cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bị mắc bệnh hiểm nghèo, bị ảnh hưởng do mưa lũ, thiên tai... cho 7.900 đoàn viên, người lao động với tổng số tiền mặt và hiện vật 3.760 triệu đồng. Thương Tết nguyên Đán Quý Mão 2023, bình quân khối doanh nghiệp nhà nước 4,0 triệu đồng/người, khối doanh có vốn đầu tư nước ngoài 5,0 triệu đồng/người, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 2,67 triệu đồng/người, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện mức thưởng tết từ 0,6 - 8 triệu đồng.

* *Lao động làm việc trong và ngoài tỉnh:* Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh tính đến ngày 13/3/2023 là 80.519. Tổng số lao động đi làm việc trong tỉnh tính đến thời điểm báo cáo là 4.812 người (*luân chuyển giữa các huyện, thành phố 1.123 lao động; Các cụm công nghiệp Phù Yên, Mộc Châu và khu công nghiệp Mai Sơn: 3.689 lao động*).

* *Về chính sách BHXH:* Tính từ đầu năm đến ngày 28/02/2023 đã mở rộng và khai thác mới 17 đơn vị, với 39 lao động tham gia BHXH; Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.293 đơn vị; tổng số người tham gia BHXH là 137.651 người; trong đó: Tham gia BHXH bắt buộc 110.208 người; BHXH tự nguyện 27.443 người. Số người tham gia BHTN là 99.448 người.

Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp: Trong Quý I/2023 ban hành 684 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh công tác tư vấn, tuyển sinh theo đúng quy định về giáo dục nghề nghiệp. Trong quý I/2023 đã tuyển sinh được 722 lao động (*trong đó trung cấp 427 học sinh; Lái xe ô tô hạng B1: 43 học viên; B2: 127 học viên; Lái xe ô tô hạng C: 112 học viên; Lái xe ô tô nâng hạng D – E: 13 học viên*). Số tốt nghiệp trong quý I là 295 học viên.

Thực hiện chính sách Người có công: Chủ động phối hợp với các Sở, Ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng; Triển khai thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần, mai táng phí, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo, chế độ bảo hiểm y tế... đối với người có công và thân nhân của người có công được thực hiện đầy đủ, chính xác kịp thời và đúng quy định. Thực hiện tốt phong trào “đền ơn, đáp nghĩa” đảm bảo, kịp thời. Trong quý I đã giải quyết được 235 hồ sơ với tổng số tiền giải quyết chế độ trợ cấp cho đối tượng người có công và thân nhân của họ là 2.976,076 triệu đồng;

Thực hiện tốt công tác thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách, kịp thời theo quy định hiện hành; huy động tối đa các nguồn lực xã hội với nhiều hình thức đa dạng, phong phú mang lại hiệu quả thiết thực nhằm chăm lo tốt hơn đối với đối tượng người có công, đảm bảo mọi gia đình chính sách, người có công đều có Tết, không để xảy ra hiện tượng tiêu cực, làm trái quy định trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Thực hiện tốt các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”; chăm sóc các phần mộ, nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ; viếng nghĩa trang và dâng hương tại nhà bia ghi tên liệt sĩ; chăm sóc các đối tượng người có công với cách mạng trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, đảm bảo các đối tượng người có công với cách mạng đón Tết vui tươi, đầm ấm. Kết quả thực hiện thăm, tặng quà Người có công trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023: Tổng số suất quà tặng cho đối tượng người có công với cách mạng là 9.287 suất, trị giá 3.125,8 triệu đồng, trong đó: Tặng quà của Chủ tịch nước 4.677 suất, trị giá 1.417,2 triệu đồng; tặng quà của Tỉnh 2.771 suất, trị giá 1.400,7 triệu đồng; tặng quà của cấp huyện 586 suất, trị giá 307,9 triệu đồng; hoạt động tặng quà của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn thể... trong và ngoài tỉnh cho đối tượng người có công với cách mạng 1.253 suất, trị giá 457,45 triệu đồng. Tham mưu quà tặng cho 03 đối tượng người có công với cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 93 năm Ngày Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam trích từ nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân vào Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh Sơn La (*Mỗi suất quà trị giá 1,3 triệu đồng, gồm: tiền mặt 1,0 triệu đồng, tiền quà 0,3 triệu đồng*).

Công tác Bảo trợ xã hội, giảm nghèo: Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trong toàn tỉnh là 41.004 người, trong đó: tại cộng đồng: 40.796 người, tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội: 208 người. Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đạt 100%. Toàn tỉnh có 9.039 người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ (trong đó thực hiện tặng quà chúc thọ, mừng thọ cho 7.572 người ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95; 1.027 người trên 90 tuổi và 440 người ở tuổi 100). Hỗ trợ gạo cứu đói cho 5.771 hộ với 21.929 nhân khẩu, tổng số gạo hỗ trợ là 402.555kg (trong đó: cứu đói tết 266.160 kg, cứu đói giáp hạt 136.995 kg) với kinh phí trên 5,9 tỷ đồng. UBND các huyện, thành phố phân bổ quà tặng của Bộ, của UBND tỉnh và các cơ quan đơn vị, tổ chức cá nhân cho 48.877 suất, với kinh phí trên 24.071 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước 1.417,2 triệu đồng; ngân sách cấp tỉnh 4.832,640 triệu đồng; ngân sách cấp huyện 8.271,375 triệu đồng; nguồn xã hội hóa: 9.550,450 triệu đồng.

Trong quý I/2023 cấp mới 9.835 thẻ BHYT cho các đối tượng, trong đó: 1.256 thẻ cho đối tượng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 375 thẻ cho đối tượng hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng; 7.813 thẻ cho đối tượng DTTS đang sinh sống tại vùng ĐK KTXH khó khăn; 391 thẻ cho NCT từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hàng tháng.

Trong tháng 02/2023 Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.449 lượt khách hàng với tổng số tiền 118.018,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 4.271 lượt khách hàng với tổng số tiền 194.034,5 triệu đồng.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Hoàn thành tốt kế hoạch, chương trình học kỳ I năm học 2022-2023 đảm bảo tiến độ khung kế hoạch thời gian năm học; Xây dựng kế hoạch đào tạo lưu học sinh Lào năm học 2023- 2024. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ học kỳ I đối với công tác đào tạo lưu học sinh Lào năm học 2021-2022. Xây dựng kế hoạch đào tạo theo Chương trình mục tiêu quốc gia. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả kiểm tra học kỳ I. Tổ chức khảo sát chất lượng sau học kỳ I.

Chuẩn bị điều kiện tổ chức Kỳ thi HSG THPT, THCS cấp tỉnh năm 2023; rà soát các điều kiện, chuẩn bị cho Kỳ thi tuyển sinh năm học 2023-2024 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023.

Tổ chức tập huấn thi tốt nghiệp THPT 2023; chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự tham gia Kỳ thi; chuẩn bị các điều kiện tổ chức thi thử tốt nghiệp THPT cho học sinh khối 12.

7.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền từ tỉnh tới huyện, đến thời điểm hiện tại có thể nói dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được

kiểm soát tốt. Hiện tại thời tiết trên địa bàn tỉnh Sơn La đang trong giai đoạn chuyển mùa (từ mùa Xuân sang mùa Hè) với khí hậu ẩm dần lên sẽ là điều kiện cho một số bệnh theo mùa phát triển và có khả năng bùng dịch nếu không được kiểm soát kịp thời.

** Tình hình dịch Covid-19 (số liệu tính từ 01/01/2023 đến 24/3/2023)*

Trong 03 tháng đầu năm ghi nhận 15 ca mắc, điều trị khỏi 15 ca; không có trường hợp tử vong. Kết quả Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh như sau: Tổng đối tượng trên 18 tuổi tiêm được là: 2.670.687 mũi tiêm; trong đó: Mũi 1 là 812.855 mũi, đạt tỷ lệ 99,4%; mũi 2 là 802.100 mũi, đạt 98%; Mũi 3 là 729.675 mũi, đạt 89,2%; Mũi 4 là 326.237 mũi, đạt 99,3%. Tổng đối tượng từ 12-17 tuổi tiêm được là 408.052 mũi tiêm; trong đó: Mũi 1 là 150.203 mũi, đạt 99,1%; Mũi 2 là 145.186 mũi, đạt 95,8%; Mũi 3 là 112.663 mũi, đạt 73,4%. Tổng đối tượng 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm là 362.966 mũi tiêm; trong đó: Mũi 1 là 189.599 mũi, đạt 99,8%; Mũi 2 là 173.607 mũi, đạt 91,4%.

** Về tình hình dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm*

Bệnh Đại mắc 01 ca/chết 01 ca (*tăng 01 ca so với cùng kỳ*); Ho gà mắc 01 ca (*tăng 01 ca so với cùng kỳ*); Cúm mùa 1.342 ca (*tăng 15,6%*); Lao phổi 09 ca (*tăng 12,5%*); Ly amip 20 ca (*tăng 150%*); Ly trực trùng 28 ca (*tăng 55,6 %*); Quai bị 07 ca (*tăng 16,7%*); Tay-chân-miệng 02 ca (*tăng 2 ca so với cùng kỳ*); 2 Thủy đậu 74 ca (*tăng 7,2%*); Tiêu chảy 993 ca (*tăng 39,3%*); Uốn ván khác (*không phải uốn ván sơ sinh*) 01 ca/chết 01 ca (*chết tăng 01 ca*); Viêm não vi rút khác 02 ca (*giảm 60%*).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Tính đến ngày 28/02/2023, số nhiễm HIV phát hiện mới là 07 người, số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.464 người (trong đó còn sống 5.017 người); Số tử vong do AIDS là 03 người, lũy tích số người tử vong do AIDS là 4.185 người. Số người nhiễm HIV/AIDS đang được điều trị ARV là 4.358 người; lũy tích bệnh nhân chuyển đi 261 người. Tình hình điều trị Methadone (số liệu đến ngày 28/02/2023): Tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh 1.076 người; lũy tích bệnh nhân điều trị: 3.783 người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong quý I: Số lần khám bệnh 269.898 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 43.633 bệnh nhân, số bệnh nhân điều trị ngoại trú 152.367 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 23.061 lượt (*trong đó: 5 chuyển về Trung ương: 1.425 lượt, chuyển lên tỉnh: 4.966 lượt, chuyển lên huyện: 16.670 lượt*).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Trong quý ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm (27 người mắc) và 162 ca mắc rải rác, không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

7.4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong quý I năm 2023 như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Mừng Đảng - Mừng Xuân Quý Mão 2023; Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3; Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3; Ngày thể thao Việt Nam 27/3; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid-19; đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC-CHCN...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong quý I năm 2023.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác đào tạo, huấn luyện vận động viên các đội tuyển; Rà soát lực lượng vận động viên; tuyển chọn bổ sung vận động viên trẻ; thực hiện kế hoạch đào tạo huấn luyện, thi đấu năm 2023. Cử vận động viên tham dự Giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á lần thứ 16 năm 2023 đạt 01 HCV; Chuẩn bị các điều kiện tham gia thi đấu giải Cử tạ Vô địch thanh thiếu niên quốc gia tại Lâm Đồng; tham gia thi đấu giải Pencaksilat Vô địch các câu lạc bộ quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh; giải Điền kinh Marathon và cự ly dài Báo Tiền phong tại Lai Châu; tham gia thi đấu giải Muay Vô địch các câu lạc bộ quốc gia tại Gia Lai.

7.5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

Tội phạm về trật tự xã hội: Xảy ra 21 vụ (giảm 05 vụ), hậu quả 01 người chết, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 397 triệu đồng, khám phá 21/21 vụ (100%), 40 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 32 triệu đồng. Khởi tố 24 vụ, 36 bị can, xử lý hành chính 02 vụ, 07 đối tượng và 36,15 triệu đồng.

Vi phạm về TTXH: Phát hiện, xử lý hành chính 08 vụ, 42 đối tượng (*giảm 06 vụ, tăng 07 đối tượng*), phạt tiền 75,4 triệu đồng.

Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ: Phát hiện 03 vụ, 05 đối tượng (*giảm 03 vụ, 05 đối tượng*), kết quả xử lý: Khởi tố 03 vụ, 05 bị can.

Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế: Phát hiện, xử lý hành chính 63 vụ, 63 đối tượng (*tăng 31 vụ, 31 đối tượng*), phạt tiền 141,95 triệu đồng.

Tội phạm sử dụng công nghệ cao: Phát hiện 01 vụ, 07 đối tượng tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng. Đã khởi tố vụ án, đang tiếp tục điều tra, lập hồ sơ xử lý.

Phạm tội về ma túy: Phát hiện 135 vụ, 161 đối tượng (*tăng 49 vụ, 51 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 175,97g heroin; 5,13kg nhựa thuốc phiện; 43.550 viên ma túy tổng hợp; 01 ô tô, 21 xe máy, 14 điện thoại di động, 1.460.000VNĐ và một số vật chứng liên quan.

Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy: Phát hiện, xử lý hành chính 15 vụ, 24 đối tượng (*giảm 01 vụ, tăng 06 đối tượng*), phạt tiền 35,5 triệu đồng.

Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 49 vụ, 48 đối tượng (tăng 22 vụ, 21 đối tượng), phạt tiền 130 triệu đồng.

Tình hình khác: Xảy ra 03 vụ, làm chết 01 người, bị thương 02 người (giảm 12 vụ, 13 người chết, bằng người bị thương), gồm: Tự tử 02 vụ, hậu quả 02 người bị thương; Tai nạn rủi ro 01 vụ, hậu quả 01 người chết.

7.6. An toàn giao thông

Theo báo cáo của Công an tỉnh, trong tháng xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm chết 02 người, bị thương 01 người (giảm 03 vụ, 06 người chết, 07 người bị thương so với tháng trước). Tính chung 3 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 14 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 175,0% (07 vụ), số người chết tăng 180,0% (09 người), số người bị thương tăng hơn 3 lần (11 người).

7.7. Thiệt hại do thiên tai

Từ ngày 14/02/2023 - 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La không xảy ra thiên tai gây thiệt hại về người và tài sản. Lũy kế sơ bộ từ đầu năm đến ngày 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiệt hại thiên tai do sương muối, rét đậm, rét hại làm thiệt hại về tài sản, sản xuất nông nghiệp của người dân, trong đó: Số lượng gia súc chết do rét đậm, rét hại trên địa bàn toàn tỉnh là 33 con; 16 ha cây trồng lâu năm; 01 nhà ở bị thiệt hại 1 phần dưới 30%. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ước tính khoảng 2.710 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ thiệt hại thiên tai, trong đó giảm (01 người chết, 01 người bị thương, 455 nhà bị thiệt hại; 441,83 ha lúa; 51,22 ha mạ; hoa màu, rau màu 4,14 ha; cây trồng hằng năm khác 1,15 ha; cây ăn quả tập trung 125,45 ha; 2.235 con gia súc) và tăng 16 ha cây trồng lâu năm. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ước tính giảm 29.719,2 triệu đồng.

7.8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Do làm tốt công tác tuyên truyền về phòng chống cháy nổ, quý I/2023 trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ.

Đánh giá chung: Trong quý I năm 2023, tỉnh Sơn La tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm của tỉnh. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho

sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tập trung thực hiện 28 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu...

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 3 và quý I năm 2023./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	10.785	10.965	101.67
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	1.249	1.209	96.80
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	32.459	37.347	115.06
Mía	9.343	10.051	107.58
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau, đậu các loại	4.476	4.653	103.95

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 3 năm 2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	67.814	70.271	103.62
Nhãn	19.474	19.728	101.30
Xoài	19.682	19.854	100.87
Mận	11.401	12.202	107.03
Chuối	5.667	5.838	103.02
Thanh long	203	228	112.32
Cam	1.892	1.905	100.69
Bưởi	2.491	2.418	97.07
Bơ	1.250	1.167	93.36
Chanh leo	781	759	97.18
Dứa	411	433	105.35
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	29.287	30.042	102.58
Chè	5.832	5.824	99.86
Cao su	5.458	5.384	98.64
Cà phê	17.997	18.834	104.65
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Chuối	13.437	13.948	103.80
Chanh leo	30	5	16.67
Cam	1.370	1.461	106.64
Bưởi	1.691	1.978	116.97
Mận	97	101	104.12
Chè	343	346	100.87
Mủ cao su	290	295	101.72

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	13.405	106.13
Thịt trâu	1.348	103.37
Thịt bò	1.800	103.99
Thịt gia cầm	3.718	105.54
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	23.640	104.32
Sữa (Tấn)	21.827	97.47

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	7.60	110.48
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	242.40	98.47
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	7.86	110.69
Cháy rừng (Ha)	5.96	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1.90	26.75

5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2023

	<i>Nghìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	2.560	104.79
Cá	2.440	105.13
Tôm	0.070	106.27
Thủy sản khác	0.050	89.00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.224	104.84
Cá	2.196	105.27
Tôm	0.001	100.00
Thủy sản khác	0.027	78.27
Sản lượng thủy sản khai thác	0.336	104.45
Cá	0.244	103.83
Tôm	0.069	106.37
Thủy sản khác	0.024	105.38

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm trước (%)	
	so với	so với	Tháng 3	Quý I
	cùng kỳ	tháng	năm	năm
	năm trước	trước	báo cáo	báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	107.47	97.83	84.22	93.78
Khai khoáng	112.29	101.77	108.93	105.41
Khai khoáng khác	112.29	101.77	108.93	105.41
Công nghiệp chế biến , chế tạo	140.77	105.71	101.63	106.75
Sản xuất chế biến thực phẩm	125.66	105.79	101.47	103.83
Sản xuất đồ uống	145.18	104.51	109.92	115.43
Dệt	82.61	105.26	133.33	87.04
Sản xuất trang phục	110.81	201.22	103.13	104.86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	224.67	100.43	100.37	121.77
In, sao chép bản ghi các loại	99.99	200.50	102.72	100.28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	146.72	42.04	88.77	99.03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	153.25	118.50	105.27	101.66
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92.14	98.13	151.18	105.04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95.98	93.71	76.06	87.44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95.98	93.71	76.06	87.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.00	100.56	104.51	103.63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.60	100.22	105.23	104.02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101.89	101.03	103.54	103.10

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng các loại	M ³	89573.8	91159.5	274280.9	108.93	105.41
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	5820.0	5835.0	17415.0	113.74	109.05
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	2120.0	2150.0	6340.0	113.16	109.22
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	10658.0	11840.0	31548.0	95.51	111.98
Đường chưa luyện - RS	Tấn	13509.0	15000.0	37709.0	96.41	94.13
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	5500.0	6220.0	15005.0	88.86	93.90
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	830.0	750.0	3440.0	106.44	103.95
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	0.00	405.2	405.2	53.74	53.74
Nước tinh khiết	1000 lít	299.3	308.8	860.8	110.45	116.98
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.2	16.5	30.2	103.13	104.86
Sản phẩm in khác	Triệu trang	446.2	894.5	1.772.4	102.72	100.28
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	361.63	100.00	596.4	107.53	100.16
Xi măng Portland đen	Tấn	44988.0	53500.0	130726.0	105.39	101.76
Điện sản xuất	Triệu KWh	629.4	589.3	1772.9	75.68	87.17
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	368.4	341.0	1102.1	66.74	77.86
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	134.3	140.0	345.0	99.53	123.64
Điện thương phẩm	Triệu KWh	65.5	66.0	199.2	122.86	113.97
Nước uống được	Nghìn m ³	982.6	984.7	2945.7	105.23	104.02
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	8760.0	8850.0	26395.0	104.73	104.29

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm báo cáo
	quý IV năm trước năm báo cáo	quý I năm báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5586388	4796020	111.52
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1947798	1347500	115.74
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	66881	20000	51.29
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	32954	35000	140.78
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3537425	3392126	110.40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1330	1394	-
Vốn huy động khác	-	-	-

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	304000	342000	882500	16.17	106.39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	252000	283000	733500	15.34	107.72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	78000	96000	225000	17.27	110.54
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12000	8000	25000	5.74	105.52
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	172000	180000	497000	15.15	110.18
Vốn nước ngoài (ODA)	-	2000	2000	1.42	9.35
Xổ số kiến thiết	2000	5000	9500	16.10	195.35
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52000	59000	149000	22.04	100.27
Vốn cân đối ngân sách huyện	52000	59000	149000	22.04	100.27
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25000	40000	70000	14.50	110.19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2689433.8	2718311.9	8015753	112.42	111.51
Lương thực, thực phẩm	1150527.4	1160883.5	3443278.5	119.64	115.84
Hàng may mặc	140841.8	141800.7	423293.7	103.14	104.93
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	257219.5	259623.1	771465.9	102.79	104.34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	39021.3	38959.7	117685.0	107.30	103.22
Gỗ và vật liệu xây dựng	296448.2	299828.1	876583.4	110.20	109.24
Ô tô các loại	51293.4	52050.5	155913.9	112.55	109.21
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	176916.6	179143.7	532332.1	104.42	105.96
Xăng, dầu các loại	338577.4	344944.6	989053.0	109.17	112.33
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	28698.4	28858.7	85069.4	102.93	111.62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9842.2	9924.3	36250.0	105.17	105.70
Hàng hóa khác	102982.2	103608.9	292253.4	124.90	116.68
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	97065.3	98686.2	292574.8	103.93	108.22

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	692103.0	727477.1	2072023.1	118.43	112.47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	268381.3	278946.5	810755.4	117.82	115.71
Dịch vụ lưu trú	18389.5	19038.3	55634.1	122.15	143.88
Dịch vụ ăn uống	249991.8	259908.2	755121.3	117.51	114.06
Du lịch lữ hành	1501.0	1560.0	4534.0	378.55	516.75
Dịch vụ khác	422220.7	446970.6	1256733.7	118.54	110.17

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110.01	101.92	100.57	99.75	102.53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.30	102.70	100.02	99.32	103.01
<i>Trong đó:</i> Lương thực	105.66	100.76	100.79	99.99	100.90
Thực phẩm	115.65	103.60	99.79	99.02	104.02
Ăn uống ngoài gia đình	104.05	100.54	100.00	100.00	100.54
Đồ uống và thuốc lá	110.04	102.59	101.02	100.00	102.57
May mặc, mũ nón và giày dép	108.10	101.25	100.10	100.00	101.42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.08	99.94	100.84	99.99	100.06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105.56	101.54	100.38	100.00	101.66
Thuốc và dịch vụ y tế	104.36	100.43	100.33	100.33	100.44
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102.79	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	109.18	94.49	102.55	99.74	97.58
Bưu chính viễn thông	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giáo dục	152.47	141.57	100.00	100.00	141.57
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	165.87	155.43	100.00	100.00	155.43
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.82	101.41	100.04	100.08	101.42
Hàng hóa và dịch vụ khác	108.40	101.64	100.26	99.98	101.74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172.43	98.21	99.60	99.10	104.83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.47	103.79	98.64	100.55	103.82

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 3 và quý I năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	267830.5	785273.24	102.25	119.30	117.50
Vận tải hành khách	37897.08	110296.15	103.06	111.30	120.86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1197.50	3387.50	101.10	122.78	132.11
Đường bộ	36699.58	106908.65	103.12	110.96	120.53
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	223445.4	655839.31	102.10	120.89	117.03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1178.60	3341.70	101.20	129.22	121.54
Đường bộ	222266.76	652497.61	102.11	120.85	117.01
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6488.08	19137.78	102.44	115.48	114.82

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2023

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	412.97	1200.80	103.18	114.80	119.22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	38.30	109.17	101.06	129.22	129.90
Đường bộ	374.67	1091.63	103.40	113.50	118.25
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	38453.80	112174.80	103.16	108.04	115.69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	393.80	1119.61	101.18	126.22	131.13
Đường bộ	38060.00	111055.19	103.18	107.88	115.55
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	567.64	1682.38	101.75	117.13	113.22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.30	23.65	101.22	123.88	125.13
Đường bộ	559.34	1658.73	101.76	117.03	113.07
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	73359.86	213712.29	101.62	111.89	112.80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	238.60	679.73	101.27	132.70	120.24
Đường bộ	73121.26	213032.56	101.62	111.84	112.78
Hàng không	-	-	-	-	-

15. Hoạt động bưu chính, viễn thông quý I năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước thực hiện quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	1947	5106	262.25
Cố định	-700	-4135	590.71
Di động	2647	9241	349.11
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	868914	881325	101.43
Cố định	35117	27291	77.71
Di động	833797	854034	102.43
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	2302	2935	127.50
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	111499	121666	109.12
Doanh thu bưu chính, viễn thông (Triệu đồng)	410922	416075	101.25

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 và quý I năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	11	40.00	-	275.00
Đường bộ	2	11	40.00	-	275.00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	14	25.00	-	280.00
Đường bộ	2	14	25.00	-	280.00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	14	12.50	-	466.67
Đường bộ	1	14	12.50	-	466.67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

17. Một số vấn đề xã hội quý I năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện quý I năm 2023
Công tác bảo đảm an sinh xã hội		
Vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội		
Tổng số hộ được vay	Lượt hộ	4271
Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	194034.5
Kết quả hoạt động y tế		
Tổng số lần khám bệnh tại các cơ sở y tế	Lượt	269898
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Bệnh nhân	43633
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Bệnh nhân	152367
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Lượt	23061
<i>Trong đó:</i> Số bệnh nhân chuyển tuyến về Trung ương	Lượt	1425
Số trường hợp nhiễm HIV	Trường hợp	7
Số trường hợp tử vong do AIDS	Trường hợp	3
Số trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm	Trường hợp	189
Kết quả hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình		
Phục vụ chiếu phim		
Số buổi	Buổi	594
Số lượt người xem	Lượt người	249480
Phục vụ khách tham quan tại Bảo tàng tỉnh và các điểm di tích	Lượt người	87020
Phát thanh		
<i>Tiếng phổ thông</i>		
Số chương trình	Chương trình	282
Số tin bài, phóng sự sử dụng	Tin, bài	1928
Số chuyên đề, chuyên mục sử dụng	Chuyên mục	378
<i>Tiếng dân tộc</i>		
Số chương trình	Chương trình	360
Số tin bài, phóng sự sử dụng	Tin, bài	2056
Số chuyên đề, chuyên mục sử dụng	Chuyên mục	516
Truyền hình		
<i>Tiếng phổ thông</i>		
Số chương trình	Chương trình	1339
Số tin bài, phóng sự, sử dụng	Tin, bài	3726
Số chuyên đề, chuyên mục sử dụng	Chuyên mục	904
<i>Tiếng dân tộc</i>		
Số chương trình	Chương trình	206
Số tin bài, phóng sự, sử dụng	Tin, bài	1786
Số chuyên đề, chuyên mục sử dụng	Chuyên mục	156
Chương trình cộng tác với VTV	Chương trình	26

17. Một số vấn đề xã hội quý I năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện quý I năm 2023
Thiệt hại thiên tai		
Thiệt hại về người		
Số người chết	Người	-
Số mất tích	Người	-
Số người bị thương	Người	-
Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		
Diện tích lúa bị hư hỏng	Ha	-
Diện tích hoa màu bị hư hỏng	Ha	-
Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại	Ha	16.0
Số gia súc bị thiệt hại	Con	33
Số nhà ở bị thiệt hại	Nhà	1
Ước giá trị thiệt hại	Triệu đồng	2710
Công tác phòng chống ma túy		
Số người nghiện ma túy trong diện quản lý	Người	3852
Số người đang cai nghiện tập trung tại các Cơ sở điều trị nghiện ma túy	Người	1488
Số người đang điều trị bằng Methadone	Người	1076
Tai nạn giao thông		
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11
Số người chết	Người	14
Số người bị thương	Người	14
Vi phạm môi trường		
Số vụ vi phạm đã phát hiện và xử lý	Vụ	165
Số đối tượng vi phạm	Đối tượng	166
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-
Số người chết do cháy, nổ	Người	-
Ước giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	-

18. Dân số năm 2022

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Dân số trung bình (Người)	1287718	1300125	100.96
Phân theo giới tính			
Nam	652674	659785	101.09
Nữ	635044	640340	100.83
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	178940	181801	101.60
Nông thôn	1108778	1118324	100.86
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Sơn La	109932	110992	100.96
Huyện Quỳnh Nhai	65897	66532	100.96
Huyện Thuận Châu	176592	178293	100.96
Huyện Mường La	103378	104374	100.96
Huyện Bắc Yên	68066	68722	100.96
Huyện Phù Yên	118325	119465	100.96
Huyện Mộc Châu	119096	120243	100.96
Huyện Yên Châu	82077	82868	100.96
Huyện Mai Sơn	168539	170163	100.96
Huyện Sông Mã	159104	160637	100.96
Huyện Sốp Cộp	52569	53075	100.96
Huyện Vân Hồ	64143	64761	100.96
Tỷ suất sinh thô (‰)	18.70	17.00	90.91
Tỷ suất chết thô (‰)	6.40	5.50	85.94
Tỷ suất tăng tự nhiên ‰)	12.30	11.50	93.50

19. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 3 và quý I năm 2023

	Thực hiện tháng 02 năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn quý I năm 2023 (Triệu đồng)	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	11984333	12000000	36904579	95.31	102.87
Tổng chi	10997777	11000000	35474666	91.17	100.35
Dư nợ tín dụng	44008991	44200000	x	100.92	x
Ngắn hạn	19838371	20000000	x	96.69	x
Trung, dài hạn	24170620	24200000	x	104.71	x
Huy động vốn tại địa phương	30200778	30500000	x	110.93	x
Tiền gửi tiết kiệm	23954945	24095000	x	115.33	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	6241921	6400000	x	99.72	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	3912	5000	x	2.69	x